

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC GIÁO DỤC THỂ CHẤT

Mã số: 7140206

(Ban hành kèm theo Quyết định số 315/QĐ-ĐHHV ngày 07/4/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hùng Vương)

1. Cấu trúc chương trình đào tạo

STT	Học phần	Số TC
I	KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35
I.1	Bắt buộc	33
-	Lý luận chính trị	11
-	Ngoại ngữ đại cương	10
-	Tin học đại cương	2
-	Pháp luật đại cương	2
-	Kỹ năng mềm	2
-	Kiến thức Toán, KHTN, KHXH	6
-	Giáo dục thể chất	(90 giờ)
-	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165 giờ)
I.2	Tự chọn (theo lĩnh vực hoặc nhóm ngành)	2
II	KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	23
II.1	Bắt buộc	21
II.2	Tự chọn	2
III	KIẾN THỨC NGÀNH	36
III.1	Bắt buộc	32
III.2	Tự chọn	4
IV	KIẾN THỨC ĐÀO TẠO NĂNG LỰC SỰ PHẠM	28
IV.1	Bắt buộc	26
IV.2	Tự chọn	2
V	THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	10
-	Thực tập sự phạm 1	2
-	Thực tập sự phạm 2	3
-	Đề án tốt nghiệp hoặc học phần chuyên môn thay thế đề án tốt nghiệp	5
TỔNG:		132

2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước	Ghi chú
				LT	TH/ TN/ TL	Tự học		
I		KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG	35					
I.1		Bắt buộc	33					
1	DPT319	Triết học Mác - Lênin	3	30	30	90		
2	DPT220	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	20	20	60	DPT319	
3	DPT215	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	20	60	DPT220	
4	DPT207	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	20	60	DPT215	
5	DPT221	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	20	60	DPT207	

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước	Ghi chú
				LT	TH/ TN/ TL	Tự học		
		Ngoại ngữ đại cương (Chọn 1 ngoại ngữ)						
6	LCE315	Tiếng Anh 1	3	30	30	90		
	LCE216	Tiếng Anh 2	2	20	20	60		
	LCE317	Tiếng Anh 3	3	30	30	90		
	LCE218	Tiếng Anh 4	2	20	20	60		
	LCC350	Tiếng Trung 1	3	30	30	90		
	LCC251	Tiếng Trung 2	2	20	20	60		
	LCC252	Tiếng Trung 3	2	20	20	60		
	LCC353	Tiếng Trung 4	3	30	30	90		
6	JAP401	Tiếng Nhật 1	4	45	30	125		
7	JAP402	Tiếng Nhật 2	4	45	30	125		
8	JAP203	Tiếng Nhật 3	2	20	20	60		
10	NDE801	Giáo dục quốc phòng và an ninh	(165T)					
11	CPS201	Tin học đại cương	2	10	40	50		
12	PSY234	Kỹ năng mềm	2	15	30	55		
13	DPT213	Pháp luật đại cương	2	20	20	60		
14	PHE261	Phương pháp toán học thống kê trong TĐTT	2	20	20	60		
15	PHE224	Ứng dụng CNTT trong giáo dục thể chất và huấn luyện thể thao	2	20	20	60		
16	PHE216	Đo lường TĐTT	2	20	20	60		
I.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2					
17	PHE214	Lịch sử TĐTT	2*	20	20	60		
	PHE215	Tuyển chọn tài năng TĐTT	2*	20	20	60		
	PHE262	Luật TĐTT	2*	20	20	60		
	PHI248	Tiếng việt thực hành	2*	20	20	60		
	MUE249	Tổ chức sự kiện	2*	20	20	60		
II		KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH	23					
II.1		Bắt buộc	21					
18	PHE307	Giải phẫu TĐTT	3	30	30	90		
19	PHE308	Sinh lý TĐTT	3	30	30	90		
20	PHE310	Y học TĐTT	3	30	30	90		
21	PHE263	Trò chơi vận động	2	6	48	46		(*)
22	PHE233	Đá cầu	2	6	48	46		(*)
23	PHE205	Khiêu vũ thể thao	2	6	48	46		
24	PHE337	Điện kinh 1	3	9	72	69		(*)
25	PHE339	Thể dục 1	3	9	72	69		
II.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2					
26	PHE218	Kinh tế học TĐTT	2*	20	20	60		
	PHE220	Dinh dưỡng thể thao và sức khỏe	2*	20	20	60		
	PHE253	Quản lý TĐTT	2*	20	20	60		
III		KIẾN THỨC NGÀNH	36					
III.1		Bắt buộc	32					

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước	Ghi chú
				LT	TH/ TN/ TL	Tự học		
27	PHE338	Điện kinh 2	3	9	72	69		(*)
28	PHE340	Thể dục 2	3	9	72	69		
29	PHE264	Bóng đá 1	2	6	48	46		(*)
30	PHE265	Bóng đá 2	2	6	48	46		(*)
31	PHE266	Bóng chuyền 1	2	6	48	46		(*)
32	PHE267	Bóng chuyền 2	2	6	48	46		(*)
33	PHE268	Bóng bàn	2	6	48	46		
34	PHE269	Cầu lông 1	2	6	48	46		(*)
35	PHE270	Cầu lông 2	2	6	48	46		(*)
36	PHE230	Bóng rổ	2	6	48	46		(*)
37	PHE271	Bơi lội 1	2	6	48	46		(*)
38	PHE272	Bơi lội 2	2	6	48	46		(*)
39	PHE273	Võ Vovinam 1	2	6	48	46		
40	PHE274	Võ Vovinam 2	2	6	48	46		
41	PHE275	Aerobic	2	6	48	46		
III.2		Tự chọn (Chọn 2 học phần)	4					
42	PHE248	Cờ vua	2*	6	48	46		
	PHE235	Quần vợt	2*	6	48	46		(*)
	PHE244	Võ Taekwondo	2*	6	48	46		
	PHE243	Võ karatedo	2*	6	48	46		
43	PHE276	Thể thao dân tộc	2*	6	48	46		(*)
	PHE245	Vật tự do	2*	6	48	46		
	PHE277	Thể dục thể hình	2*	6	48	46		
	PHE278	Yoga	2*	6	48	46		
IV		KIẾN THỨC ĐÀO TẠO NĂNG LỰC SỰ PHẠM	28					
IV.1		Bắt Buộc	26					
44	PSY314	Tâm lý học giáo dục	3	30	30	90		
45	PSY335	Giáo dục học	3	30	30	90		
46	PSY217	Giao tiếp sự phạm	2	15	30	55		
47	PSY205	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành Giáo dục đào tạo	2	20	20	60		
48	PSY236	Rèn luyện nghiệp vụ sự phạm cơ bản	2	10	40	50		
49	PHE279	Rèn luyện nghiệp vụ sự phạm ngành Giáo dục thể chất	2	5	50	45		
50	PHE412	Lý luận và phương pháp giáo dục thể chất	4	40	40	120		
51	PHE380	Tâm lý học TĐTT	3	30	30	90		
52	PHE206	Phương pháp NCKH chuyên ngành TĐTT	2	20	20	60		
53	PHE381	Phương pháp huấn luyện TĐTT	3	30	30	90		
IV.2		Tự chọn (Chọn 1 học phần)	2					
54	PHE223	Thể dục hồi phục và chữa bệnh	2*	20	20	60		
	PHE209	Vệ sinh học TĐTT	2*	20	20	60		
	BIO261	Sinh hóa TĐTT	2*	20	20	60		

NG
TQC
TƯONG

TT	Mã số	Tên học phần	Số tín chỉ	Loại giờ tín chỉ			Học phần học trước	Ghi chú
				LT	TH/ TN/ TL	Tự học		
V		THỰC TẬP, ĐỀ ÁN TỐT NGHIỆP	10					
55	PHE249	Thực tập sư phạm 1	2		60	40		
56	PHE350	Thực tập sư phạm 2	3		90	60		
57	PHE582	Đề án tốt nghiệp	5		150	100		
		Học phần chuyên môn thay thế đề án tốt nghiệp	5					
58	PHE283	Thể thao trường học	2	20	20	60		
59	PHE384	Phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài thể thao	3	30	30	90		
Tổng:			132					

Ghi chú: (*) Thực hiện ngoài trời.

